



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

TC.Đ.Đ.Đ.N.
Đ.Đ.Đ.Đ.N.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Ủy viên
Ông Lê Minh Hồng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Louis T. Nguyen	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;

100
C
ÁCH
JE
VIỆ
G D

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 18 tháng 3 năm 2019
Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

12506
JG T
HỆM HỮA
DITT
NAI
- TP.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quỳnh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Phạm Quỳnh Hoa".

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.554.288.812.002	4.350.630.229.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.511.425.771.910	1.975.644.526.576
1. Tiền	111		177.425.771.910	101.644.526.576
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.334.000.000.000	1.874.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	825.000.000.000	835.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		825.000.000.000	835.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		535.931.051.479	212.161.697.308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	470.328.245.626	103.671.774.172
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	49.223.730.472	90.757.085.022
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	249.619.892.780	251.250.684.842
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.576.422.659)	(233.517.846.728)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		335.605.260	
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.366.033.553.207	1.050.508.366.652
1. Hàng tồn kho	141		1.366.033.553.207	1.050.508.366.652
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		315.898.435.406	277.315.639.422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	53.281.725.703	15.095.728.800
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		258.031.179.931	256.305.454.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	4.585.529.772	5.914.456.341

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.212.774.452.581	5.482.813.641.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		750.000.000	965.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	750.000.000	965.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.212.153.782.876	1.718.638.550.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.407.592.731.819	879.754.317.564
- Nguyên giá	222		11.469.498.646.708	7.454.934.165.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.061.905.914.889)	(6.575.179.847.553)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	804.561.051.057	838.884.232.778
- Nguyên giá	228		1.078.529.642.772	1.105.540.820.964
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(273.968.591.715)	(266.656.588.186)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	250.383.262.298	260.945.826.865
- Nguyên giá	231		334.556.867.544	334.556.867.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(84.173.605.246)	(73.611.040.679)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.402.931.745	2.861.564.550.893
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	136.402.931.745	2.861.564.550.893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	422.717.708.736	422.571.464.649
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(664.937.291.264)	(665.083.535.351)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		190.366.766.926	218.128.249.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.041.899.262	13.397.838.293
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	59.225.661.902	74.218.395.998
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	109.307.114.725	117.719.923.766
4. Tài sản dài hạn khác	268		12.792.091.037	12.792.091.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.767.063.264.583	9.833.443.871.801

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.634.845.246.309	1.940.846.467.106
I. Nợ ngắn hạn	310		1.401.988.485.999	1.270.079.635.489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	405.281.897.326	302.503.746.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	59.265.267.449	35.445.705.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	15.710.762.368	12.058.155.576
4. Phải trả người lao động	314		93.713.546.028	87.705.158.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	567.463.319.811	173.617.987.993
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		100.580.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	46.092.178.263	434.373.064.069
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	171.978.485.702	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	-	199.470.502.806
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.382.449.052	24.905.314.432
II. Nợ dài hạn	330		1.232.856.760.310	670.766.831.617
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		167.880.274	839.401.318
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	960.870.000	960.870.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	1.031.870.914.209	629.383.072.193
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	167.190.364.916	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32.666.730.911	39.583.488.106
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.132.218.018.274	7.892.597.404.695
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	8.132.218.018.274	7.892.597.404.695
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.444.814.857.841	3.444.814.857.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		754.520.070.695	514.899.457.116
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		121.063.632.361	280.120.843.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		633.456.438.334	234.778.613.469
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.767.063.264.583	9.833.443.871.801

H. Thanh
 Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
 Nguyễn Văn Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	9.063.907.004.877	7.465.852.549.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	213.713.864.228	157.671.743.412
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.850.193.140.649	7.308.180.805.674
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	7.193.487.154.286	5.452.528.564.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.656.705.986.363	1.855.652.241.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	151.312.563.153	194.160.162.710
7. Chi phí tài chính	22	31	73.676.565.185	1.148.895.578
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.465.039.341	-
8. Chi phí bán hàng	25	32	478.223.468.443	663.885.338.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	407.460.183.846	551.860.445.034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		848.658.332.042	832.917.725.432
11. Thu nhập khác	31		15.837.660.619	15.605.365.438
12. Chi phí khác	32		1.344.560.318	1.317.355.627
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.493.100.301	14.288.009.811
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		863.151.432.343	847.205.735.243
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	132.953.824.668	127.814.613.285
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	14.992.734.096	6.426.998.489
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		715.204.873.579	712.964.123.469

Hoàng Thị Lan Anh   *Nguyễn Văn Tân*

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	863.151.432.343	847.205.735.243
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	502.685.512.656	174.098.510.485
Các khoản dự phòng	03	34.546.827.364	162.804.499.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.152.694.428	534.131.424
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(152.993.199.573)	(198.485.599.091)
Chi phí lãi vay	06	62.465.039.341	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.318.008.306.559	986.157.277.236
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(353.810.332.836)	(79.042.047.448)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(307.112.377.514)	(237.114.994.578)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	68.439.005.204	(290.188.980.770)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(33.830.057.872)	33.195.780.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(129.868.403.160)	(132.256.123.480)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(72.812.437.306)	(102.057.821.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	489.013.703.075	178.693.090.027
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(885.072.536.312)	(1.387.185.031.855)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.483.763.636	13.774.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.440.000.000.000)	(1.250.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.450.000.000.000	450.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	152.749.923.397	188.155.237.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(718.838.849.279)	(1.985.254.976.569)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

II / 06 / T HƯ / TT / IAI / IP. / II

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	548.190.200.013	628.839.088.937
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(782.524.593.100)	(398.368.476.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(234.334.393.087)	230.470.612.137
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(464.159.539.291)	(1.576.091.274.405)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.975.644.526.576	3.551.725.949.149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(59.215.375)	9.851.832
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.511.425.771.910	1.975.644.526.576

Hoàng Thị Lan Anh
 Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Ngày 18 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.331 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.354 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 04 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 chi nhánh, 01 Nhà máy và 01 Ban Quản lý. Cụ thể bao gồm:

- Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester	Công ty liên kết

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản mục "Dự phòng phải trả ngắn hạn" và "Dự phòng phải trả dài hạn".

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giá trị bản quyền sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm nay
	Số năm
Quyền sử dụng đất	44 - 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Tổng Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

HAN
2017

- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi nhận được từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh phân bón NPK sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định hạch toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	841.694.080	1.552.583.443
Tiền gửi không kỳ hạn	176.584.077.830	100.091.943.133
Các khoản tương đương tiền (*)	1.334.000.000.000	1.874.000.000.000
	1.511.425.771.910	1.975.644.526.576

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	825.000.000.000	825.000.000.000	835.000.000.000	835.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 5,2%/năm đến 7%/năm.

00/00 HN E1 E / 01

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	386.250.000.000	-	276.187.500.000	376.575.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	75.000.000.000	-	48.000.000.000	82.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	127.500.000.000	-	90.525.000.000	122.400.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	93.750.000.000	-	66.562.500.000	84.375.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	90.000.000.000	-	71.100.000.000	87.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	680.903.000.000	(662.700.000.000)	26.758.116.000	(662.700.000.000)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)		(100.000.000.000)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	562.700.000.000	(562.700.000.000)		(562.700.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	18.203.000.000	-	26.758.116.000	33.675.180.000
Đầu tư vào đơn vị khác	20.502.000.000	(2.237.291.264)	20.502.000.000	(2.383.535.351)
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(2.237.291.264)	16.902.000.000	(2.383.535.351)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Tổng Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay		Năm trước			
	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN
	VND		VND		VND	
Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	2.369.077.025.946	2.336.162.873.693	13.328.051.342	2.053.425.572.054	1.999.149.491.082	17.535.839.018
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	2.304.809.158.493	2.282.906.720.260	10.990.438.272	2.058.858.152.872	2.033.693.661.355	9.952.913.209
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.414.696.780.857	2.364.754.791.679	12.898.242.804	2.123.364.372.956	2.081.525.061.154	12.895.405.730
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.533.666.487.168	1.509.999.906.438	14.306.200.030	1.290.136.758.296	1.259.988.448.793	13.152.412.792
Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (1)	9.651.711.220	29.842.021.251	(38.488.416.277)	161.048.001.525	163.710.794.242	(72.379.748.996)
Công ty Cổ phần Hòa dầu và Xơ sợi Dầu khí (2)	50.862.157.771	68.328.514.738	(700.303.837.920)	1.283.566.638	46.828.810.573	(597.098.981.973)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	447.932.184.229	429.792.493.360	8.644.618.128	397.195.826.945	378.720.953.614	11.900.416.084

(1) Theo số liệu Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong), tài sản thuần của PVC-Mekong âm khoảng 128 tỷ đồng, thấp hơn số vốn góp của các cổ đông là hơn 280 tỷ đồng. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho toàn bộ số vốn đầu tư tại PVC-Mekong với tổng mức trích lập là 100 tỷ đồng.

(2) Theo số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX), tài sản thuần của PVTEX âm khoảng 2.488 tỷ đồng, thấp hơn số vốn góp của các cổ đông là hơn 2.165 tỷ đồng. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho toàn bộ số vốn đầu tư tại PVTEX với tổng mức trích lập là 562,7 tỷ đồng.

	Năm nay		Năm trước			
	Bán hàng	Mua hàng hóa và dịch vụ	Cổ tức được chia	Bán hàng	Mua hàng hóa và dịch vụ	Cổ tức được chia
	VND		VND		VND	
Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm (xem chi tiết tại Thuyết minh số 36)	8.030.282.650.600	321.831.909.032	42.769.510.000	6.777.006.897.308	280.961.800.541	43.107.010.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Hoàng Long	2.457.255.240	13.892.699.433
Công ty Cổ phần F.A	20.581.613.545	8.818.526.294
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	422.372.194.641	48.532.095.594
Các khách hàng khác	24.917.182.200	32.428.452.851
	470.328.245.626	103.671.774.172

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.054.656.766	14.949.045.455
Công ty TNHH Thương Mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Thyssenkrupp Industrial Solution (India) Private Limited	-	1.865.658.176
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	22.760.917.417	30.747.092.026
Các nhà cung cấp khác	16.254.356.289	34.041.489.365
	49.223.730.472	90.757.085.022

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (i)	114.509.081.543	114.384.102.264
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	18.285.869.862	18.010.065.069
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.340.000.000
Tạm ứng cho người lao động	67.724.000	220.000.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	330.134.000	481.798.000
Khác	6.283.816.086	5.671.452.220
	249.619.892.780	251.250.684.842
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	750.000.000	965.000.000
	750.000.000	965.000.000

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 Cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, PVTEX và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay PVTEX. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ PVTEX (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PVTEX. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của PVTEX đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và PVTEX không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu PVTEX phát sinh từ năm 2016 trở về trước và các khoản phải thu về tiền lãi, tiền hỗ trợ kinh phí đã trả hộ cho PVTEX trong năm 2017 với tổng số tiền khoảng 114 tỷ đồng. Các khoản phải thu PVTEX còn lại phát sinh cuối năm 2017 và trong năm 2018 (với tổng số tiền khoảng 483 triệu đồng) do chưa đến hạn thanh toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khó có khả năng thu hồi	234.001.401.937	424.979.278		233.876.422.658	358.575.930	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lan (ii)	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.579.355.369	358.575.930	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng (iii)	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	6.917.397.345	424.979.278		6.792.418.066	358.575.930	

- (i) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam từ năm 2012.
- (ii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lan từ năm 2011.
- (iii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") từ năm 2017 trở về trước liên quan đến khoản cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	493.952.468.210	-	73.460.998.699	-
Nguyên liệu, vật liệu	354.525.480.392	-	471.364.021.730	-
Công cụ, dụng cụ	9.474.511.905	-	13.799.682.450	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	109.307.114.725	-	117.719.923.766	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.402.311.756	-	29.396.867.934	-
Thành phẩm	216.937.379.534	-	164.958.954.394	-
Hàng hoá	238.741.401.410	-	297.527.841.445	-
Cộng	1.475.340.667.932	-	1.168.228.290.418	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm tài sản	41.116.019.448		3.511.210.664	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.165.706.255		11.584.518.136	
	53.281.725.703		15.095.728.800	
Dài hạn				
Trả trước tiền thuê đất	1.685.475.440		2.247.300.596	
Công cụ dụng cụ phân bổ	4.240.208.396		5.859.257.083	
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.116.215.426		5.291.280.614	
	9.041.899.262		13.397.838.293	

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.475.899.903.790	5.736.012.566.502	55.730.441.847	178.811.811.104	8.479.441.874	7.454.934.165.117
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	780.689.058.455	2.458.684.102.119	-	95.602.034.403	622.530.215.703	3.957.505.410.680
Mua sắm mới	275.509.530	33.071.052.965	-	8.390.028.238	-	41.736.590.733
Tăng do quyết toán giá trị công trình	5.768.738.602	7.736.972.869	-	-	6.431.538.727	19.937.250.198
Thanh lý, nhượng bán	(4.548.163.920)	-	-	(66.606.100)	-	(4.614.770.020)
Số dư cuối năm	2.258.085.046.457	8.235.504.694.455	55.730.441.847	282.737.267.645	637.441.196.304	11.469.498.646.708
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	968.365.294.580	5.407.017.260.523	50.122.934.372	141.972.766.296	7.701.591.782	6.575.179.847.553
Trích khấu hao trong năm	116.996.309.404	236.334.483.439	2.377.520.060	41.425.233.864	93.030.998.336	490.164.545.103
Thanh lý, nhượng bán	(3.371.871.667)	-	-	(66.606.100)	-	(3.438.477.767)
Số dư cuối năm	1.081.989.732.317	5.643.351.743.962	52.500.454.432	183.331.394.060	100.732.590.118	7.061.905.914.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	1.176.095.314.140	2.592.152.950.493	3.229.987.415	99.405.873.585	536.708.606.186	4.407.592.731.819
Tại ngày đầu năm	507.534.609.210	328.995.305.979	5.607.507.475	36.839.044.808	777.850.092	879.754.317.564

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.913.426.547.573 đồng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.079.484.223.504 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.007.251.797.490 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	803.964.779.348	209.712.328.332	81.925.395.252	9.938.318.032	1.105.540.820.964
Tăng trong năm	-	1.697.200.000	1.315.909.091	5.764.365.122	8.777.474.213
Giảm do phân loại lại theo quyết toán giá trị công trình	-	(35.788.652.405)	-	-	(35.788.652.405)
Số dư cuối năm	803.964.779.348	175.620.875.927	83.241.304.343	15.702.683.154	1.078.529.642.772
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	27.329.213.829	177.825.723.859	51.563.332.466	9.938.318.032	266.656.588.186
Trích khấu hao trong năm	4.303.568.201	546.502.643	7.354.357.073	450.094.264	12.654.522.181
Giảm do phân loại lại theo quyết toán giá trị công trình	-	(5.342.518.652)	-	-	(5.342.518.652)
Số dư cuối năm	31.632.782.030	173.029.707.850	58.917.689.539	10.388.412.296	273.968.591.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	772.331.997.318	2.591.168.077	24.323.614.804	5.314.270.858	804.561.051.057
Tại ngày đầu năm	776.635.565.519	31.886.604.473	30.362.062.786	-	838.884.232.778

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 229.635.086.987 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 225.986.954.414 đồng).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
Số dư cuối năm	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7.646.977.293	65.964.063.386	73.611.040.679
Trích khấu hao trong năm	1.005.683.040	9.556.881.527	10.562.564.567
Số dư cuối năm	8.652.660.333	75.520.944.913	84.173.605.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	90.846.491.667	159.536.770.631	250.383.262.298
Tại ngày đầu năm	91.852.174.707	169.093.652.158	260.945.826.865

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	136.402.931.745	2.861.564.550.893
Trong đó:		
<i>Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK (*)</i>	41.517.440.480	2.764.634.975.818
<i>Dự án nhà Cán bộ công nhân viên</i>	36.342.070.618	36.342.070.618
<i>Kho Tây Ninh</i>	29.120.068.273	24.127.540.909
<i>Dự án UFC 85/Formaldehyde (**)</i>	-	5.127.108.556
<i>Các dự án khác</i>	29.423.352.374	31.332.854.992
	136.402.931.745	2.861.564.550.893

(*) Toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (chi tiết tại Thuyết minh số 23). Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ theo Quyết định số 94/QĐ-PBHC ngày 07 tháng 3 năm 2018 và Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất NPK theo Quyết định số 398/QĐ-PBHC ngày 24 tháng 8 năm 2018, dẫn tới số dư giá trị xây dựng cơ bản dở dang của công trình giảm xuống so với đầu năm.

(**) Dự án UFC 85/Formaldehyde đã hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao để đưa vào sử dụng ngày 11 tháng 5 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm tăng nguyên giá và thực hiện trích khấu hao tài sản cố định hữu hình từ ngày 11 tháng 5 năm 2016. Dự án đã được quyết toán hoàn thành theo Quyết định số 580/QĐ-PBHC ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm 2018 và năm tài chính trước:

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	14.226.895.533	59.999.041.248	6.419.457.706	80.645.394.487
Ghi nhận trong năm	(1.882.118.587)	(4.083.370.909)	(461.508.993)	(6.426.998.489)
Tại ngày 01/01/2018	12.344.776.946	55.915.670.339	5.957.948.713	74.218.395.998
Ghi nhận trong năm	(5.630.910.495)	(10.384.531.385)	1.022.707.784	(14.992.734.096)
Tại ngày 31/12/2018	6.713.866.451	45.531.138.954	6.980.656.497	59.225.661.902

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Baker Hughes Asia Pacific Ltd.,	22.847.281.623	22.847.281.623	38.596.727.241	38.596.727.241
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	303.998.976.504	303.998.976.504	109.119.089.296	109.119.089.296
Các nhà cung cấp khác	78.435.639.199	78.435.639.199	154.787.930.354	154.787.930.354
	405.281.897.326	405.281.897.326	302.503.746.891	302.503.746.891

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	14.970.420.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Uralkali Trading S.A	-	3.310.237.635
Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	37.527.671.274	23.964.852.163
Các khách hàng khác	148.676.495	1.552.116.225
	59.265.267.449	35.445.705.703

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	3.149.708.724	2.122.744.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.959.435.855	8.874.014.347
Thuế thu nhập cá nhân	325.026.989	923.312.595
Thuế tài nguyên	262.162.560	137.998.560
Các loại thuế khác	14.428.240	86.000
	15.710.762.368	12.058.155.576

500 -
TY
HỮU HẠ
ITTE
VAM
TP. HA

Tình hình thu/nộp Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm			Số cuối năm VND
	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	2.761.637.567	-	1.328.926.569	1.432.710.998
Cộng	5.914.456.341	-	1.328.926.569	4.585.529.772
b) Các khoản phải trả				
Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm				
	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.122.744.074	24.706.367.198	23.679.402.548	3.149.708.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.562.103.647	13.562.103.647	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	55.094.222.381	55.094.222.381	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.874.014.347	132.953.824.668	129.868.403.160	11.959.435.855
Thuế thu nhập cá nhân	923.312.595	29.140.602.803	29.738.888.409	325.026.989
Thuế tài nguyên	137.998.560	2.237.126.786	2.112.962.786	262.162.560
Thuế bảo vệ môi trường	86.000	89.577.160	75.234.920	14.428.240
Thuế nhà đất	-	1.061.675.734	1.061.675.734	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	17.873.058.821	17.873.058.821	-
Cộng	12.058.155.576	276.725.559.198	273.072.952.406	15.710.762.968

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí an sinh xã hội	13.997.804.495	28.740.169.867
Phải trả về xây dựng cơ bản	430.795.403.163	29.030.879.273
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	11.838.368.461	-
Phải trả chi phí mua khí tháng 12	-	44.570.336.403
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	21.790.937.442	-
Chi phí lãi vay	41.665.275.514	-
Chi phí phải trả khác	47.375.530.736	71.276.602.450
	567.463.319.811	173.617.987.993

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	25.951.218.689	417.141.551.789
<i>Phải trả cổ tức là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)</i>	-	233.204.253.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.163.827.801	4.437.646.073
Phải trả ngắn hạn khác	16.977.131.773	12.793.866.207
	46.092.178.263	434.373.064.069
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960.870.000	960.870.000
	960.870.000	960.870.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	199.470.502.806
	-	199.470.502.806
Dài hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ năm 2020	167.190.364.916	-
	167.190.364.916	-

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	629.383.072.193	629.383.072.193	574.466.327.718		1.203.849.399.911	1.203.849.399.911
Cộng	629.383.072.193	629.383.072.193	574.466.327.718	-	1.203.849.399.911	1.203.849.399.911
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng					171.978.485.702	171.978.485.702
Số phải trả sau 12 tháng	629.383.072.193	629.383.072.193			1.031.870.914.209	1.031.870.914.209

Số dư vay và nợ thuê tài chính phản ánh khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo - PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 2.628.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án Nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 06 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số tiền vay đã được giải ngân là 830.142.608.597 đồng và 16.076.868 Đô la Mỹ.

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng nêu trên.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	171.978.485.702	-
Trong năm thứ hai	171.978.485.702	89.911.867.456
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	515.935.457.104	269.735.602.368
Sau năm năm	343.956.971.403	269.735.602.369
	1.203.849.399.911	629.383.072.193
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	171.978.485.702	-
Số phải trả sau 12 tháng	1.031.870.914.209	629.383.072.193

11/01/2019 RÁ D

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	671.455.103.647	8.049.153.051.226
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	712.964.123.469	712.964.123.469
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(86.851.250.000)	(86.851.250.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(782.668.520.000)	(782.668.520.000)
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	514.899.457.116	7.892.597.404.695
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	715.204.873.579	715.204.873.579
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(84.250.000.000)	(84.250.000.000)
(1)						
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(391.334.260.000)
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	754.520.070.695	8.132.218.018.274

(1) Tổng Công ty đã thực hiện trích 84.250.000.000 đồng Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty.

(2) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 391.334.260.000 đồng (1.000 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2018, ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 14 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả hầu hết số cổ tức trên trong năm 2018.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.400.000	391.400.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.740	65.740
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.334.260	391.334.260
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.332.042.530.000	59,58	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	1.581.957.470.000	40,42	1.581.957.470.000	1.581.957.470.000
	3.914.000.000.000	100	3.914.000.000.000	3.914.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, các cổ đông đã phê duyệt kế hoạch trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và cổ tức năm 2018, theo đó tổng số cổ tức chi trả ước tính năm 2018 là 391.334.260.000 đồng tương ứng 10% mệnh giá cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 195.667.130.000 đồng (500 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết số 36/NQ-PBHC của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2019. Cổ tức chi trả thực tế cho các cổ đông sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	115.741	19.974
- EUR	32.538	32.549

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 43 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh Ure Phú Mỹ	5.650.574.133.192	5.043.684.903.400
Doanh thu kinh doanh NPK Phú Mỹ sản xuất	343.102.375.675	-
Doanh thu kinh doanh Amoniac	408.336.425.927	166.905.812.347
Doanh thu kinh doanh điện	1.603.332.684	1.712.480.969
Doanh thu hóa chất UFC 85	115.667.755.424	92.365.700.381
Doanh thu khác	2.544.622.981.975	2.161.183.651.989
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.063.907.004.877	7.465.852.549.086
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	213.713.864.228	155.300.777.412
Hàng bán bị trả lại	-	2.370.966.000
	213.713.864.228	157.671.743.412
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	8.099.340.861.182	6.799.214.111.490

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh Ure Phú Mỹ	4.072.769.871.268	3.234.955.869.560
Giá vốn kinh doanh NPK Phú Mỹ sản xuất	349.626.996.925	-
Giá vốn kinh doanh Amoniac	258.954.852.813	129.258.148.078
Giá vốn kinh doanh điện	2.961.237.111	2.642.794.187
Giá vốn hóa chất UFC 85	98.183.346.824	77.197.839.781
Giá vốn khác	2.410.990.849.345	2.008.473.912.649
	7.193.487.154.286	5.452.528.564.255

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.654.462.287.485	2.588.893.223.201
Chi phí nhân công	388.784.775.399	448.330.026.839
Chi phí khấu hao	502.685.512.656	174.098.510.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	755.899.776.469	910.627.827.345
Chi phí khác bằng tiền	516.161.239.323	510.221.281.330
	5.817.993.591.332	4.632.170.869.200

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	107.734.326.290	145.125.493.235
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.951.401.900	45.447.010.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	626.834.963	3.587.659.475
	151.312.563.153	194.160.162.710

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập dự phòng	(146.244.087)	(590.696.214)
Chi phí lãi vay	62.465.039.341	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.355.986.774	1.739.591.792
Khác	1.783.157	-
	73.676.565.185	1.148.895.578

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	30.736.924.341	40.357.284.261
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	261.587.200.918	304.804.343.386
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	108.875.693.865	232.847.210.831
Các khoản chi phí bán hàng khác	77.023.649.319	85.876.499.607
	478.223.468.443	663.885.338.085
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	111.551.673.385	181.435.177.731
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	31.270.942.893	26.603.937.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.459.037.014	84.295.816.812
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	183.178.530.554	259.525.513.079
	407.460.183.846	551.860.445.034

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	116.650.072.624	127.814.613.285
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước bổ sung vào chi phí thuế TNDN hiện hành	16.303.752.044	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	132.953.824.668	127.814.613.285

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, lịch thanh toán các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	15.491.071.440	15.104.544.383
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	61.964.285.761	60.418.177.534
Sau năm năm	387.276.786.005	388.041.952.557
	464.732.143.206	463.564.674.474

Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Phụ lục hợp đồng số 135/PLHĐ/IZICO ký ngày 07 tháng 11 năm 2013 thì từ năm 2014 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng VND vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả là 666.524 USD.

Cam kết vốn

Theo Quyết định số 115/QĐ-PHBC ngày 08 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học, cung cấp và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ NH₃ và phân NPK trong nước với tổng mức đầu tư là 4.987.200.000.000 đồng, dự án đã cơ bản hoàn thành và vận hành trong năm 2018. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 3.884.975.517.502 đồng.

Cam kết khác

Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 06 được ký ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Hợp đồng mua bán khí số 82/2010/PVGas-KTTT/TM-PVFCCo/B1 ngày 07 tháng 5 năm 2010 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá khí được tính theo công thức tính giá khí được giao nhận tại điểm giao nhận khí như sau: Giá khí không bao gồm VAT (USD/MMBTU) = 46%*Giá dầu trung bình MFOC + cước phí bể Cửu Long áp dụng cho nhà máy Đạm Phú Mỹ. Mức cước phí tạm tính áp dụng cho năm 2018 là 0,98 USD/mmBTU, mức phí này sẽ được quyết toán theo phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") - Công ty liên kết của Công ty, theo đó Tổng Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn thất phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho các ngân hàng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX, việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có công văn yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả số tiền đã thanh toán.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã chuyển trả cho Tập đoàn để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh với số tiền tổng cộng là khoảng 107,8 tỷ đồng, số tiền này đang được theo dõi trên sổ dư phải thu khác PVTEX như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư gốc vay và lãi vay của PVTEX được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản của Dự án "Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ" cùng với bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty (như trình bày ở trên) với tổng giá trị tài sản đảm bảo là khoảng 5.400 tỷ đồng.

Theo Công văn số 9792/CV-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc cơ cấu khoản vay dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ, số tiền gốc và lãi cho giai đoạn từ ngày 21 tháng 6 năm 2017, đến ngày 21 tháng 12 năm 2019 (trả gốc 6 tháng/lần) là khoảng 1.103 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả tiềm tàng với số tiền là khoảng 286 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX tại thời điểm cuối năm. Nợ phải trả tiềm tàng trong các năm tiếp theo là chưa chắc chắn và phụ thuộc vào phương án xử lý các vấn đề tồn tại, tái khởi động Nhà máy và thu xếp nguồn trả nợ của PVTEX được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các công ty con, công ty liên kết

Các công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức trả Tập đoàn	233.204.253.000	466.408.506.000
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	31.270.942.893	26.603.937.412
	264.475.195.893	493.012.443.412
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	494.056.364	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.968.688.713.900	1.781.052.729.088
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	2.219.251.841.000	1.824.547.911.585
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.511.888.841.250	1.184.419.001.769
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.330.453.254.450	1.986.987.254.866
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	52.104.052.400	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	16.460.101.818	22.207.214.182
	8.099.340.861.182	6.799.214.111.490
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.848.063.774.202	2.081.523.052.776
Công ty Cổ phần PVI	101.026.155.696	35.800.891.548
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	220.522.762.310	197.659.853.120
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	537.002.414.894	649.768.643.872
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	30.124.697.182	28.172.651.704
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	24.387.137.391	21.847.213.809
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	14.092.573.983	14.909.695.583
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	30.321.597.156	15.978.253.136
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	16.475.714.993	17.303.828.772
Viện Dầu khí Việt Nam	1.247.374.610	2.099.789.784
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	4.166.030.879
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	13.039.616.559	504.975.444
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	29.060.222.731	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8.454.255.212	1.605.863.489
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	8.091.328.665	50.184.553.769
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	8.215.312.094	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	5.665.142.625	1.179.023.043
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOil)	32.307.506	1.280.000.000
	3.895.822.387.809	3.123.984.320.728

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	169.590.318.350	2.225.329.789
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	188.023.958.218	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	53.992.622.968	39.380.370.700
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	288.078.000	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.474.124.000	6.731.142.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Khí Cà Mau	807.840.000	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	195.253.105	195.253.105
	422.372.194.641	48.532.095.594
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	22.013.374.648
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	3.049.148.944
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	680.819.747
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	17.900.310.000	36.408.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	106.733.270
	22.760.917.417	30.747.092.026
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	114.509.081.543	114.384.102.264
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	2.439.360
	224.652.348.832	224.529.808.913
Phải trả người bán		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.506.945.892	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	234.392.662.645	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	29.566.736.449	69.281.839.652
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	4.859.069.457	8.695.486.065
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	4.905.034.047	3.706.484.261
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	16.651.835.200	7.411.843.780
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	3.221.660.677	4.271.216.900
Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	973.270.903	584.917.165
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	1.491.625.711	952.700.823
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	2.580.913.665
Viện Dầu khí Việt Nam	738.696.180	182.538.616
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.761.826.585	5.609.524.680
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	3.929.612.758	5.841.623.689
	303.998.976.504	109.119.089.296

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	3.623.250.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	6.373.712.500	4.549.487.250
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	23.751.995.774	12.779.211.913
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	3.778.713.000	6.636.153.000
	37.527.671.274	23.964.852.163
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	44.570.336.403
	-	44.570.336.403
Vay và nợ thuê tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.203.849.399.911	629.383.072.193
	1.203.849.399.911	629.383.072.193
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Cổ tức phải trả	-	233.204.253.000
	-	233.204.253.000

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 465.590.840.231 đồng (năm 2017: 111.518.309.997 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 195.667.130.000 đồng (500 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết số 36/NQ-PBHC của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty được thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2019. Cổ tức chi trả thực tế cho các cổ đông sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Lê Chí Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019